

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 3 năm 2022

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-DCT ngày 27/01/2021 về việc Ban hành chương trình đào tạo các ngành trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-DCT ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022;

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh thông báo về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 3 năm 2022 như sau:

1. Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Kỹ thuật hóa học	8520301	17	
2	Kỹ thuật môi trường	8520320	17	
3	Công nghệ sinh học	8420201	17	
4	Công nghệ thực phẩm	8540101	17	
5	Kỹ thuật cơ khí	8520103	17	
6	Quản trị kinh doanh	8340101	17	
7	Kỹ thuật điện	8520201	17	
8	Tài chính - Ngân hàng	8340201	17	
9	Công nghệ thông tin	8480201	17	
10	Quản trị Khách sạn – Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	8810104	17	

2. Hình thức, thời gian và địa điểm đào tạo:

- Hình thức đào tạo: chính quy;
- Thời gian đào tạo: từ 1,5 đến 02 năm;
- Địa điểm đào tạo: trực tiếp và trực tuyến.

3. Đối tượng dự tuyển:

- Công dân Việt Nam;
- Công dân nước ngoài.

4. Điều kiện dự tuyển

4.1. Đối với thí sinh dự tuyển là người Việt nam

a) Về văn bằng

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng và ngành gần với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường (*Phụ lục 1*);

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác: đăng ký dự xét tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính Ngân hàng thì phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị, quản lý (*có xác nhận của đơn vị công tác*) (*Phụ lục 1*);

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b) Về Ngoại ngữ

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học; thạc sĩ do Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM cấp trong thời gian không quá 2 năm;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*Phụ lục 2*);

- Nếu người dự tuyển chưa đạt các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như trên, người dự tuyển có thể đăng ký tham gia xác định trình độ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Trung tâm Bồi dưỡng và Khảo thí Ngoại ngữ; link trang web Trung tâm: <https://ttbdktnn.hufi.edu.vn>. Trung tâm Bồi dưỡng và Khảo thí Ngoại ngữ sẽ mở lớp ôn tiếng Anh cho thí sinh để có kết quả tốt nhất cho kỳ thi.

4.2. Đối với thí sinh dự tuyển là người Nước ngoài

- Các thí sinh dự tuyển là người Nước ngoài phải thỏa mãn các điều kiện theo quy định với thí sinh là người Việt nam tại mục 4.1 nêu trên;

- Các thí sinh dự tuyển là người Nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực Tiếng Việt được quy định tại thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo;

- Việc xác định chuyên ngành đối với thí sinh là người Nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

5. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

- Áp dụng đối với thí sinh dự tuyển tất cả các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. (*Đối với ngành gần, ngành khác thí sinh cần hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển*).

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Lấy điểm trung bình tích lũy của bậc đại học từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu (*theo thang điểm 4*). Trường xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho từng ngành xét tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định và số lượng thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo tiêu chí phụ thí sinh có thâm niên công tác cao hơn sẽ trúng tuyển (*có xác nhận của đơn vị công tác*).

6. Hồ sơ và cách thức đăng ký

6.1. Hồ sơ tuyển sinh gồm có

- Phiếu đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công tác (theo mẫu);

- Giấy chứng nhận sức khỏe (không quá 6 tháng trước khi nộp hồ sơ);

- 02 ảnh 3x4cm (chụp trong thời gian 6 tháng trở lại);

- Bản sao y bằng đại học, bằng điểm;

- Bản sao y văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;
- Giấy xác nhận thâm niên công tác tại đơn vị;
- Giấy chứng nhận, bảng điểm các môn học bổ túc kiến thức (nếu có).

6.2. Cách thức đăng ký hồ sơ

- Nộp trực tiếp

Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 028.38161673 -124; 028.354082904, Hotline: 0962051080

Email: ttstt@hufi.edu.vn. Website: <https://ts.hufi.edu.vn/>

Fanpage: <https://vi-vn.facebook.com/TuyensinhHUFII/>

- Nộp online: Thí sinh đăng ký dự tuyển nộp hồ sơ tại đường dẫn:

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSdRiaPzibE8YoweKIp5n0hhySMYc0HqIpfmP_gj09fSyeYjYBg/viewform

6.3. Thời gian nhận hồ sơ và công bố kết quả trúng tuyển

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 17/10/2022 đến hết ngày 17/12/2022

Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

+ Buổi sáng từ 07h00 đến 11h30;

+ Buổi chiều từ 13h00 đến 16h30.

- Xét tuyển hồ sơ và công bố kết quả trúng tuyển: Trước 16h30 ngày 31/12/2022.

7. Lệ phí xét tuyển và học phí

7.1 Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí học bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/tín chỉ.

- Lệ phí xét tuyển: 1.500.000 đồng/thí sinh.

7.2 Học phí và chính sách khuyến khích học tập dành cho cựu sinh viên Trường

- Học phí toàn khóa (4HK): 60.000.000 đồng.

- Nếu thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển là cựu sinh viên của Trường thì Nhà trường có chính sách giảm học phí như sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp bậc Đại học xếp loại Giỏi: giảm 50% học phí từng học kì, không bao gồm học phí môn tiếng Anh.

+ Thí sinh tốt nghiệp bậc Đại học xếp loại Khá: giảm 30% học phí từng học kì, không bao gồm học phí môn tiếng Anh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, TS&TT ✓



PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN
VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: **811** /TB-DCT, ngày **21** tháng 9 năm 2022
của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp	Ngành gần	Môn học bổ sung
1	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học.	Hóa học, Thực phẩm, Thủy sản, Môi trường, Sinh học, Hóa dược, Vật liệu.	1. Truyền nhiệt và truyền khối (3TC); 2. Nhiệt động kỹ thuật hóa học (3TC).
2	Kỹ thuật Môi trường	Công nghệ môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Cấp thoát nước, Kỹ thuật tài nguyên nước.	Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học, Sinh học, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Công nghệ chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Quy hoạch vùng và đô thị, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Quản lý đất đai, Xây dựng, Quan hệ lao động, Vật liệu, Khí tượng thủy văn.	1. Vi sinh kỹ thuật môi trường (2TC); 2. Hóa kỹ thuật môi trường (3TC); 3. Sinh thái môi trường (2TC); 4. Cơ sở công nghệ môi trường (2TC).
3	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật sinh học, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm sinh học.	Nhóm ngành nông nghiệp (Nông nghiệp, Nông học, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Thú y). Nhóm ngành lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Lâm sinh, Nông lâm nghiệp, Công nghệ chế biến lâm sản). Nhóm ngành y học (Y đa khoa, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao, Kỹ thuật y học, Dược học). Nhóm ngành hóa học (Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, sư phạm hóa học). Nhóm ngành môi trường (Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật môi trường). Nhóm ngành Thực phẩm, Thủy sản (Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản).	1. Vi sinh công nghiệp (3TC); 2. Sinh học phân tử (3TC).
4	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực, Khoa học chế biến món ăn và quản trị ẩm thực.	Nhóm 1: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Công nghệ hóa học. Nhóm 2: Hóa học, Hóa dược, Môi trường, Sinh học, Kỹ thuật nữ công, Nuôi trồng thủy sản.	1. Công nghệ chế biến thực phẩm (2TC); 2. Đảm bảo chất lượng và luật thực phẩm (2TC); 3. Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC). 1. Công nghệ chế biến thực phẩm (2TC); 2. Đảm bảo chất lượng và luật thực phẩm (2TC); 3. Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC); 4. Kỹ thuật thực phẩm 1 (2TC); 5. Kỹ thuật thực phẩm 2 (2TC); 6. Phân tích thực phẩm (2TC).

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM HỒ CHÍ MINH

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp	Ngành gần	Môn học bổ sung
5	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy.	Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Cơ kỹ thuật.	1. Các phương pháp gia công đặc biệt (2TC); 2. Nguyên lý cắt kim loại (2TC); 3. Công nghệ CAD/ CAM/ CNC (2TC).
6	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị khách sạn, Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản lý công nghiệp, Quản trị nhân lực, Quản trị dự án...	Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế ngoại thương, Kinh tế du lịch, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Khoa học quản lý, Quản trị văn phòng, Hệ thống thông tin quản lý, Chứng khoán, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Kinh tế thủy sản, Kinh tế thương nghiệp, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế học, Kinh tế xây dựng Và các ngành kinh tế khác mà bằng tốt nghiệp là cử nhân kinh tế.	1. Tâm lý kinh doanh (2TC); 2. Quản trị nhân sự (2TC); 3. Quản trị sản xuất (2TC); 4. Quản trị Marketing (2TC).
		Khối ngành khác: (Khối ngành khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật; Khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn).	1. Kinh tế vi mô (2TC); 2. Kinh tế vĩ mô (2TC); 3. Marketing căn bản (2TC); 4. Lý thuyết tài chính tiền tệ (2TC); 5. Nguyên lý kế toán (2TC); 6. Tâm lý kinh doanh (2TC); 7. Quản trị nhân sự (2TC); 8. Quản trị sản xuất (2TC); 9. Quản trị marketing (2TC); 10. Quản trị học (2TC).	
7	Tài chính ngân hàng	Các ngành có chương trình đào tạo khác dưới 10% so với chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng	1. Kế toán – Kiểm toán; 2. Quản trị kinh doanh; 3. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% so với chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng.	1. Tài chính doanh nghiệp (2TC); 2. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC); 3. Quản trị học (2TC); 4. Phân tích báo cáo tài chính (2TC).
		Khối ngành khác: Các ngành có chương trình đào tạo khác trên 40% so với chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng.	1. Kinh tế vi mô (2TC); 2. Kinh tế vĩ mô (2TC); 3. Lý thuyết tài chính-tiền tệ (2TC); 4. Nguyên lý kế toán (2TC); 5. tài chính doanh nghiệp (2TC); 6. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC); 7. Quản trị marketing (2TC); 8. Quản trị học (2TC);	
8	Kỹ thuật điện	1. Điện công nghiệp; 2. Kỹ thuật điện; 3. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; 4. Điện kỹ thuật;	1. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; 2. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; 3. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1. Hệ thống điện (2TC) Lưu ý: Việc xác định môn học bổ sung sẽ dựa vào bảng điểm của học viên.

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp	Ngành gần	Môn học bổ sung
		5. Điện công nghiệp; Hệ thống điện; 6. Thiết bị điện; 7. Thiết bị mạng và nhà máy điện; 8. Điện khí hóa; 9. Điện khí hóa và cung cấp điện	5. Kỹ thuật điện tử truyền thông; 6. Tự động hóa; 7. Kỹ thuật điện tử; 8. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; 9. Kỹ thuật cơ điện tử; 10. Kỹ thuật công nghiệp; 11. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; 12. Kỹ thuật y sinh; Các ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điện.	
9	Công nghệ thông tin	1. Công nghệ Thông tin 2. Khoa học Máy tính 3. Kỹ thuật Phần mềm 4. Hệ thống Thông tin 5. Truyền thông và Mạng Máy tính 6. Kỹ thuật Máy tính 7. An toàn thông tin thuộc trường Đại học Công Nghiệp Thực Phẩm Tp.HCM Các ngành có chương trình đào tạo khác dưới 10% so với chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin	1. Hệ thống Thông tin Quản lý 2. Toán Ứng dụng 3. An toàn thông tin 4. Tin học 5. Tin học ứng dụng 6. Tin học quản lý 7. Tin học công nghiệp 8. Toán-tin 9. Toán-Điều khiển máy tính 10. Xử lý thông tin 11. Kỹ thuật thông tin 12. Hệ thống thông tin địa lý Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% so với chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin.	1. Cơ sở dữ liệu (4TC); 2. Lập trình hướng đối tượng (4TC); 3. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (4TC); 4. Kiến trúc máy tính (3 TC); 5. Hệ điều hành (4TC); 6. Mạng máy tính (4TC); Lưu ý: Việc xác định môn học bổ sung sẽ dựa vào bảng điểm của học viên so sánh với danh sách các môn học bổ sung.
10	Quản trị Khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	1. Ngành Quản trị khách sạn 2. Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ Ăn uống 3. Khoa học chế biến món ăn 4. Các ngành khác mà chương trình đào tạo của ngành này khác với ba ngành đúng kể trên dưới 10% - 25% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành thì được xếp vào cùng ngành đúng.	1. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 2. Việt Nam học chuyên ngành Hướng dẫn 3. Du lịch 4. Công nghệ Thực phẩm 5. Quản trị kinh doanh thực phẩm 6. Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực 7. Quản trị khu vui chơi giải trí Các ngành khác mà chương trình đào tạo của ngành này khác với hai ngành đúng kể trên từ 10% - 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành thì được xếp vào cùng ngành gần.	1. Quản trị kinh doanh dv ăn uống (4 TC); 2. Quản Trị F& B (4 TC); 3. Quản trị Khách sạn (4 TC); 4. Quản trị tiền sảnh (4 TC); 5. Quản trị tiệc (4 TC); 6. Quản trị chất lượng dịch vụ (4 TC).

Ghi chú: TC: tín chỉ;

PHỤ LỤC 2:**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH VÀ NGOẠI NGỮ KHÁC**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 811/TB-DCT, ngày 11 tháng 9 năm 2022 của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2